

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thủy Điện Miền Nam

Ngày 15/01/2024	32,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.6%	14.8%	21.6%

DT thuần
Q4/23

191
tỷ VNĐ

QoQ: ▼63.0| -24.9%
YoY: ▲ 5.00| 2.6%

LN thuần
Q4/23

89.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼59.9| -40.2%
YoY: ▲ 12.6| 16.4%

LN sau thuế
Q4/23

80.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼53.7| -40.1%
YoY: ▲ 38.6| 92.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

49.2%

YoY: +/-▼ 3.6%

ROE
2023

19.6%

YoY: +/-▼ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,095 - 32,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,289
Số lượng CPLH (CP)	101,206,352
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,225
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	0.06
EPS	2,720
P/E	11.5

DT thuần
2023

661
tỷ VNĐ

YoY: ▼85.0| -11.4%

LN thuần
2023

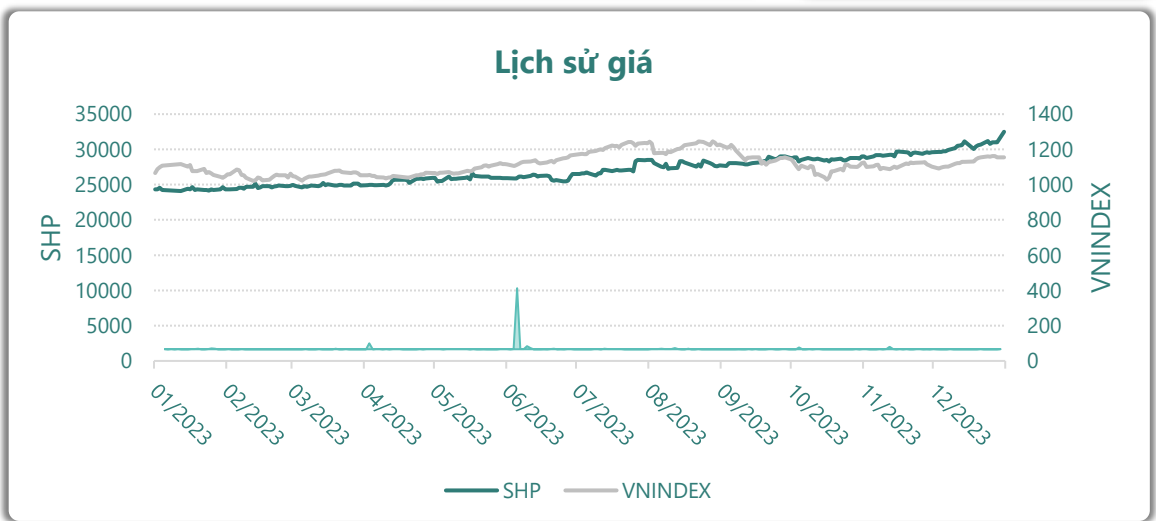
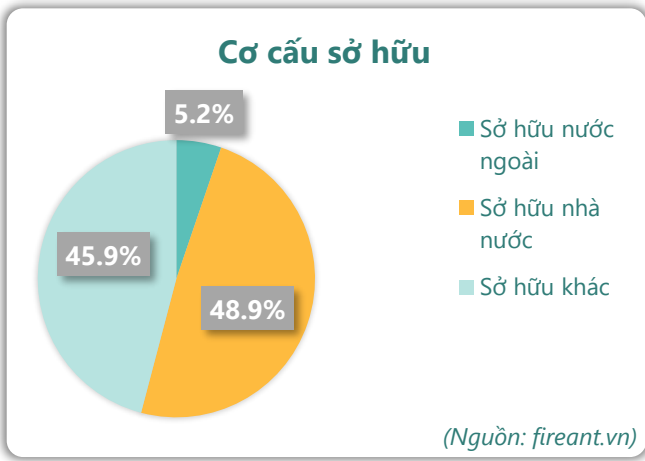
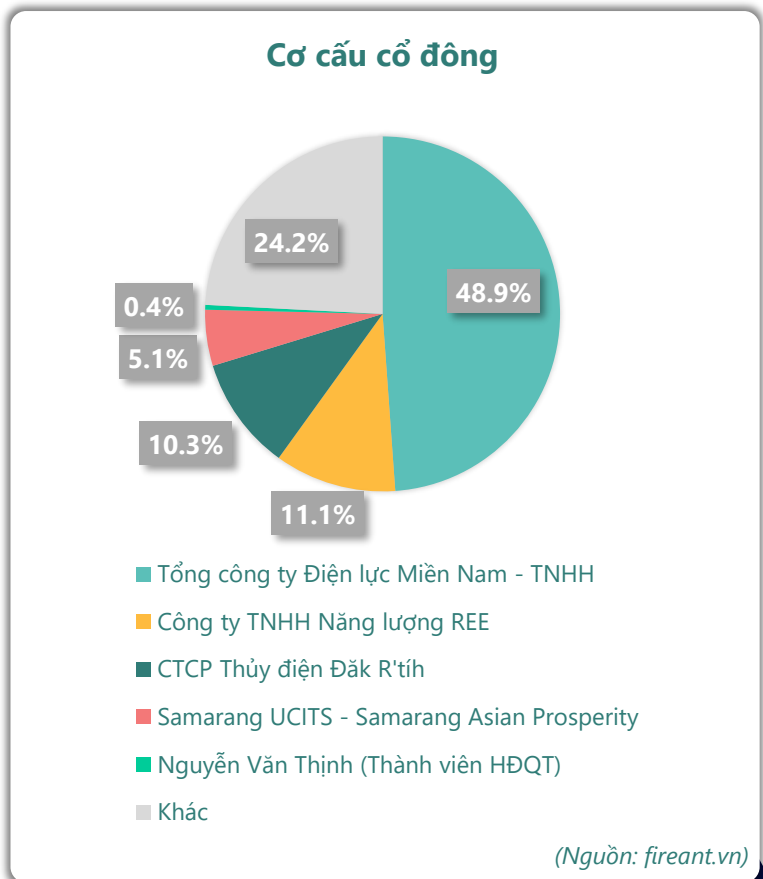
306
tỷ VNĐ

YoY: ▼65.0| -17.5%

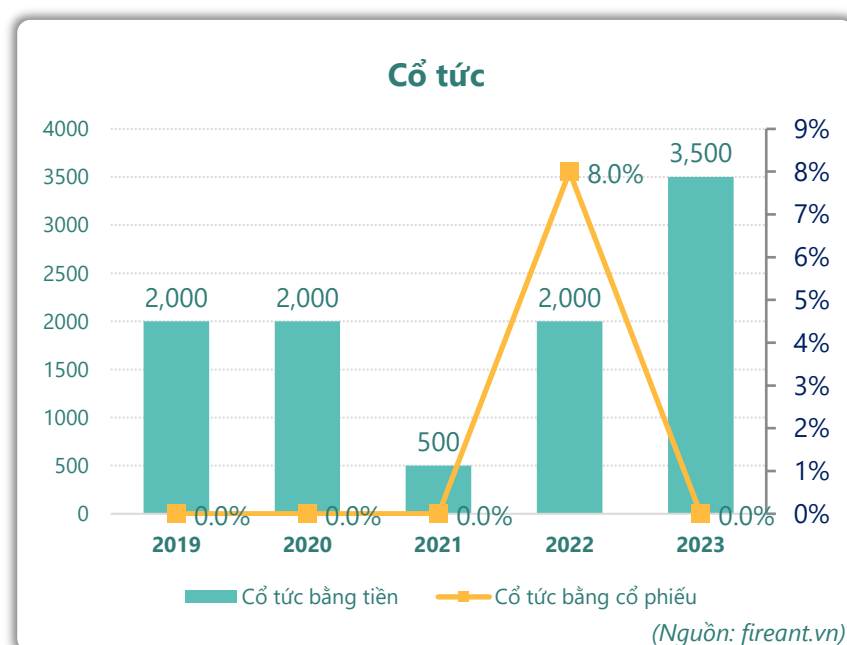
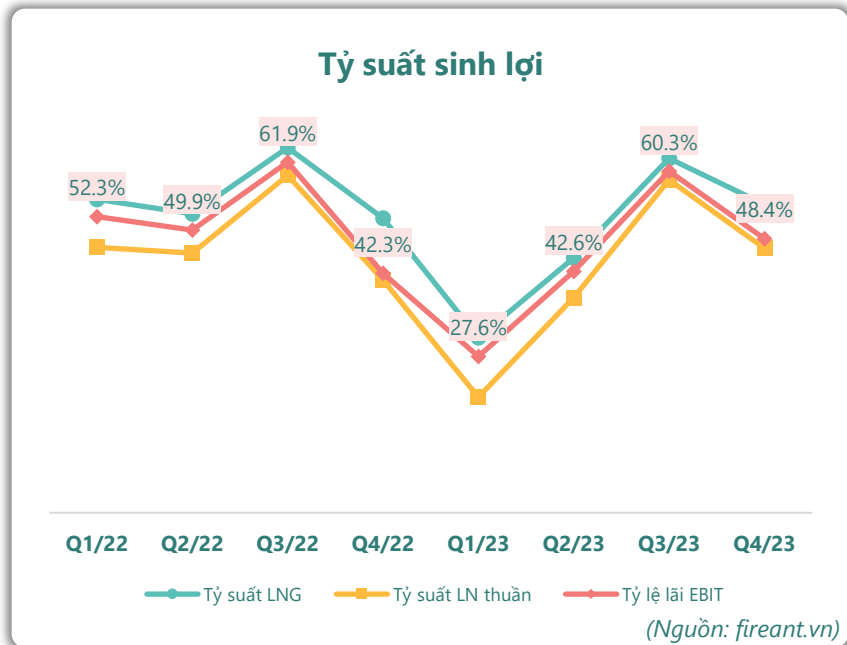
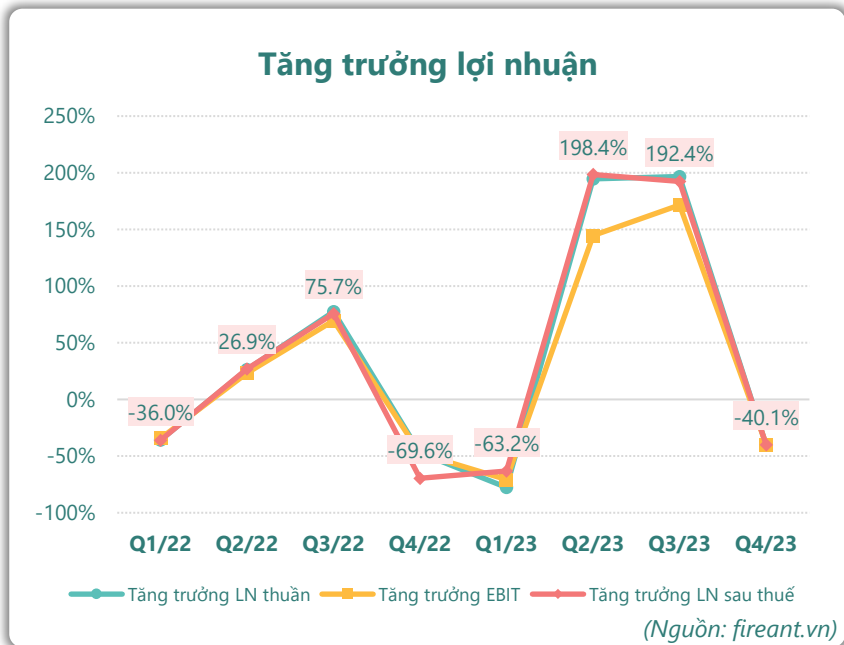
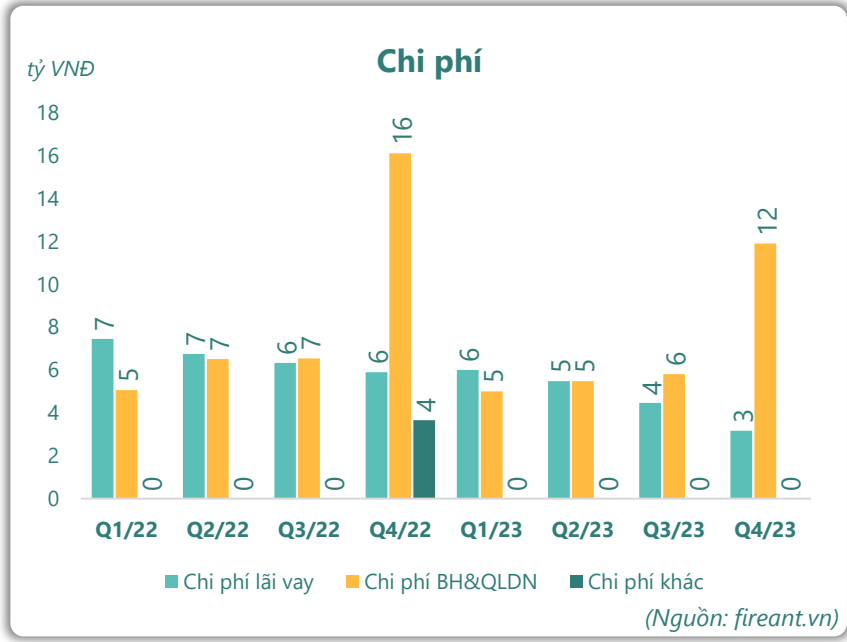
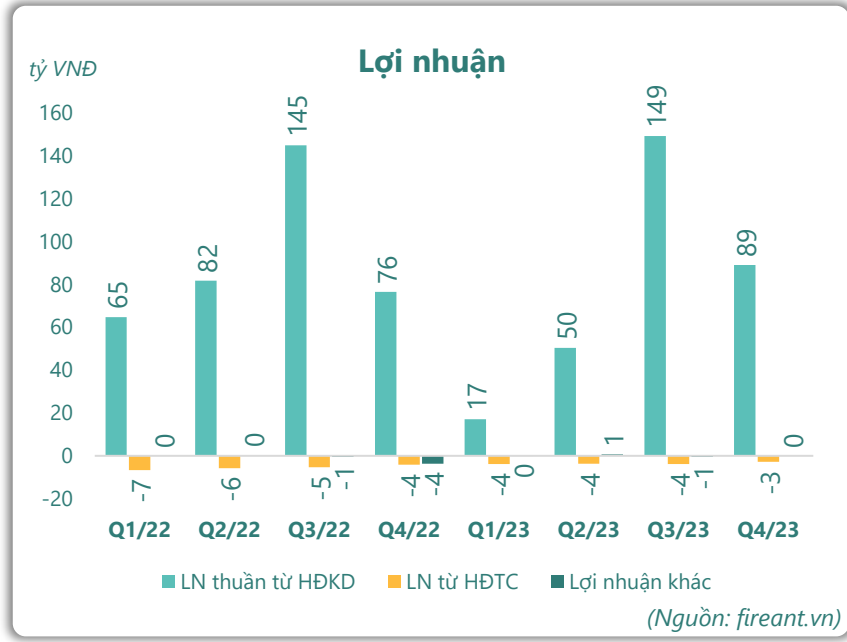
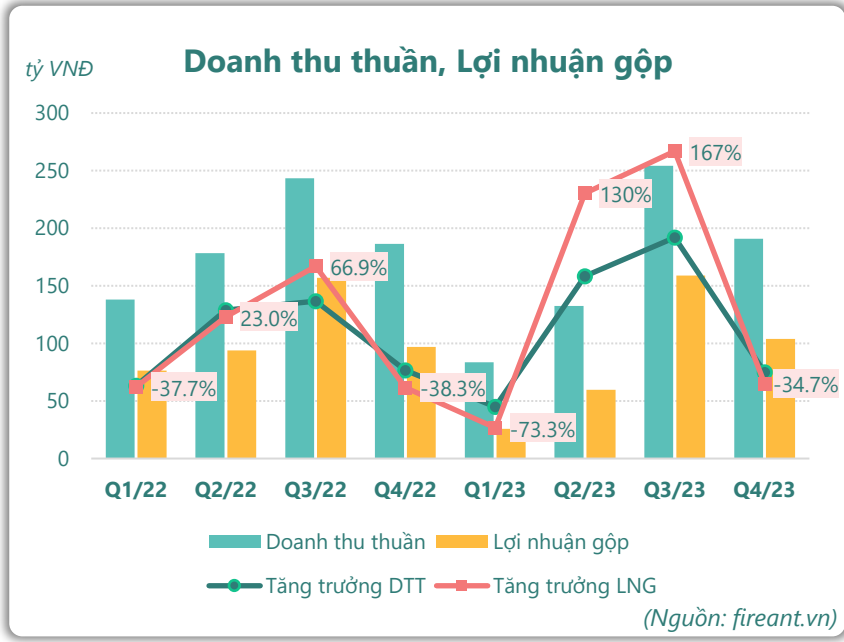
LN sau thuế
2023

275
tỷ VNĐ

YoY: ▼46.0| -14.3%



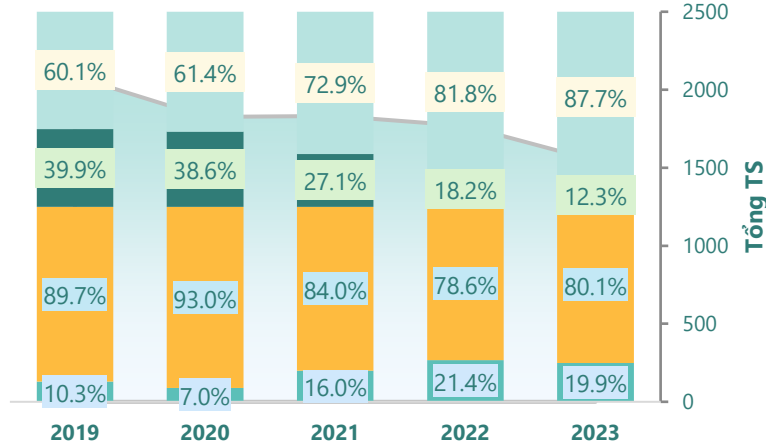
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

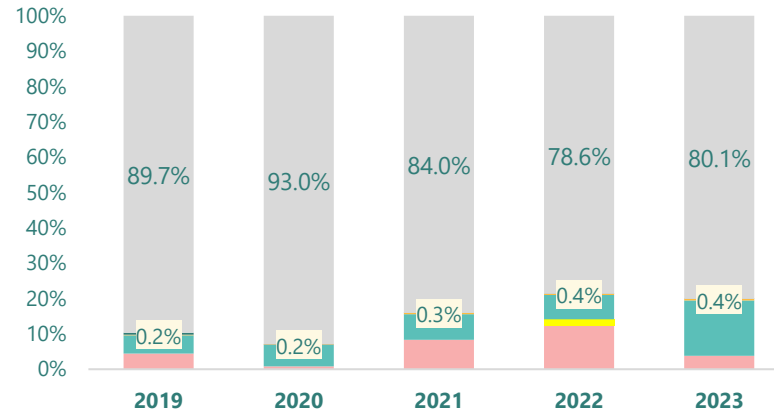
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

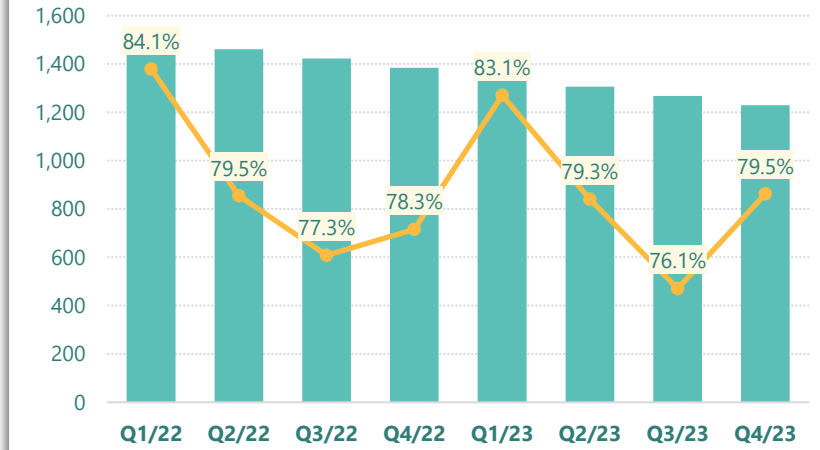


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

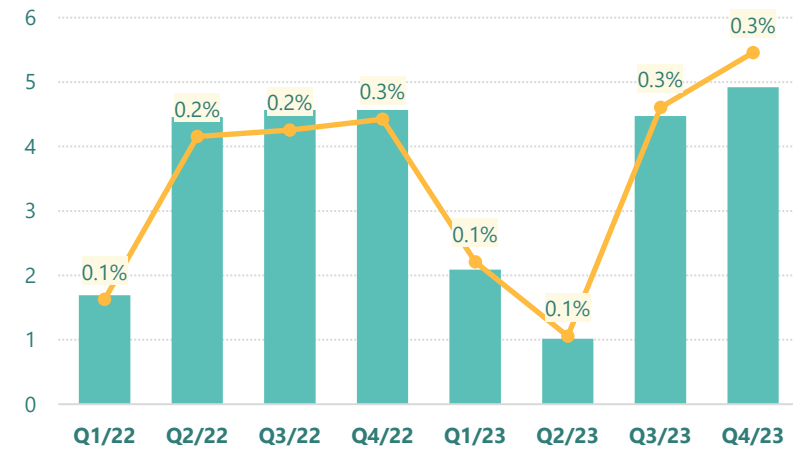


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

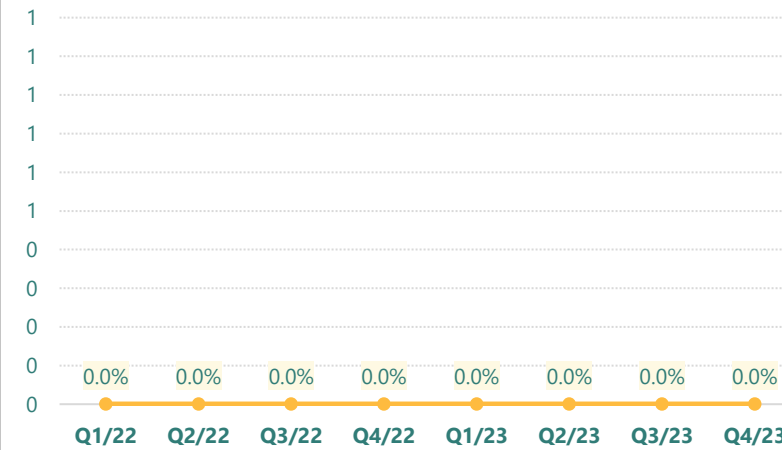


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

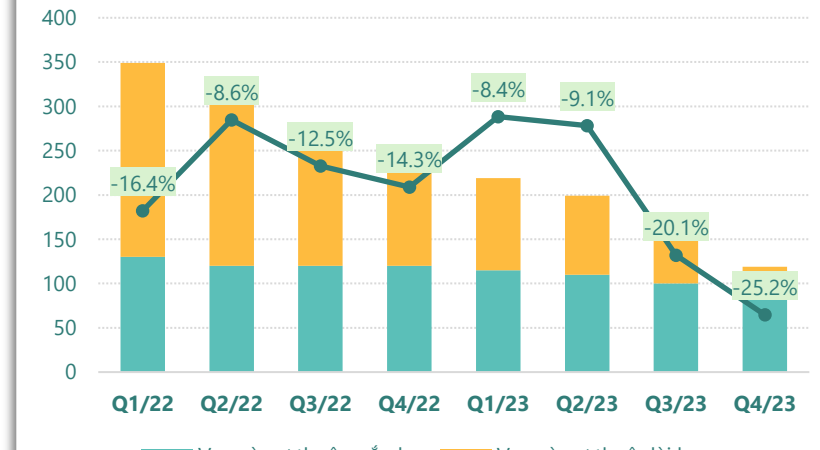


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

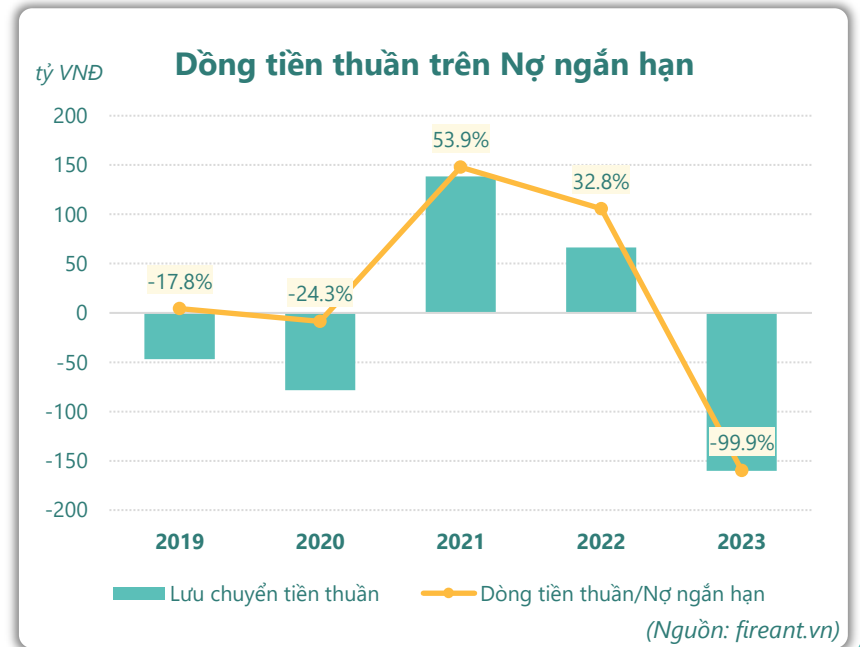
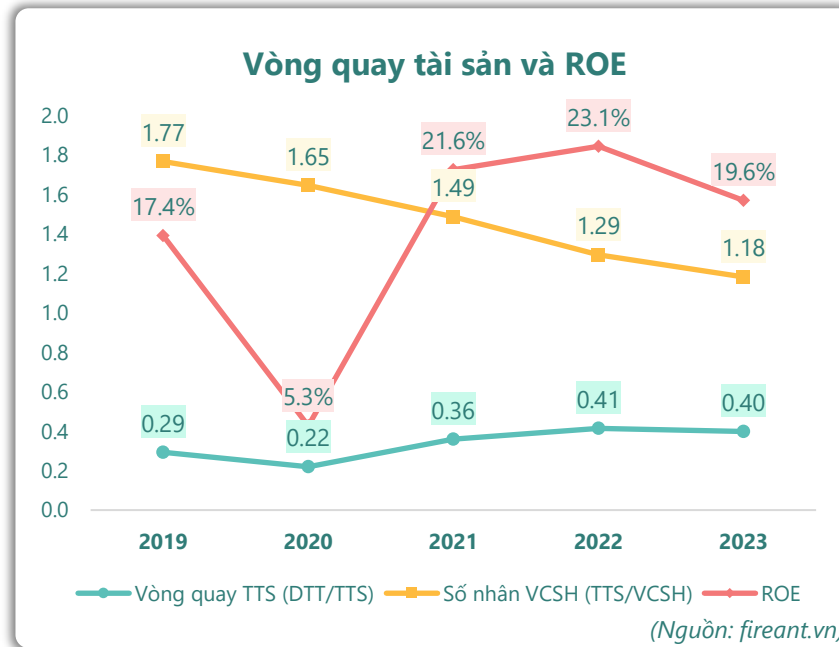
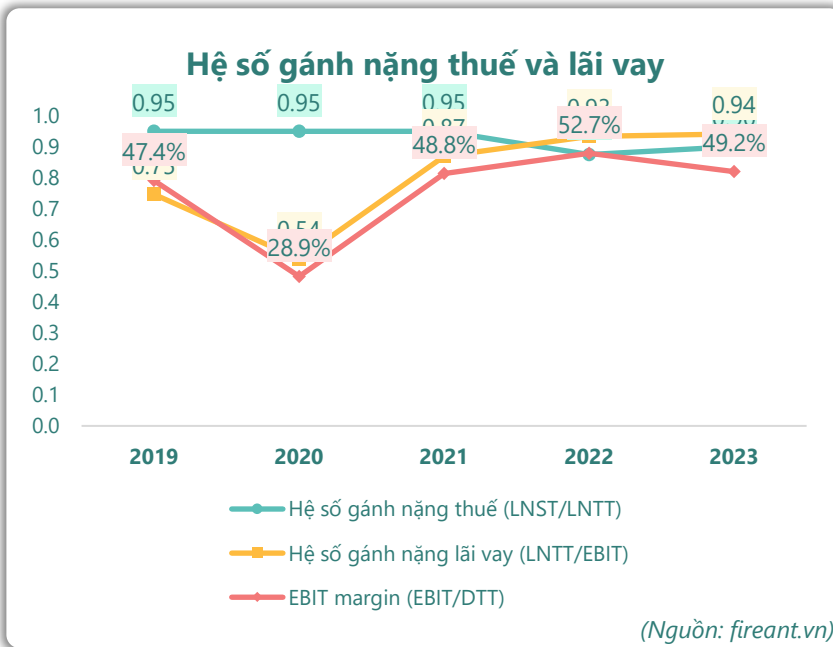
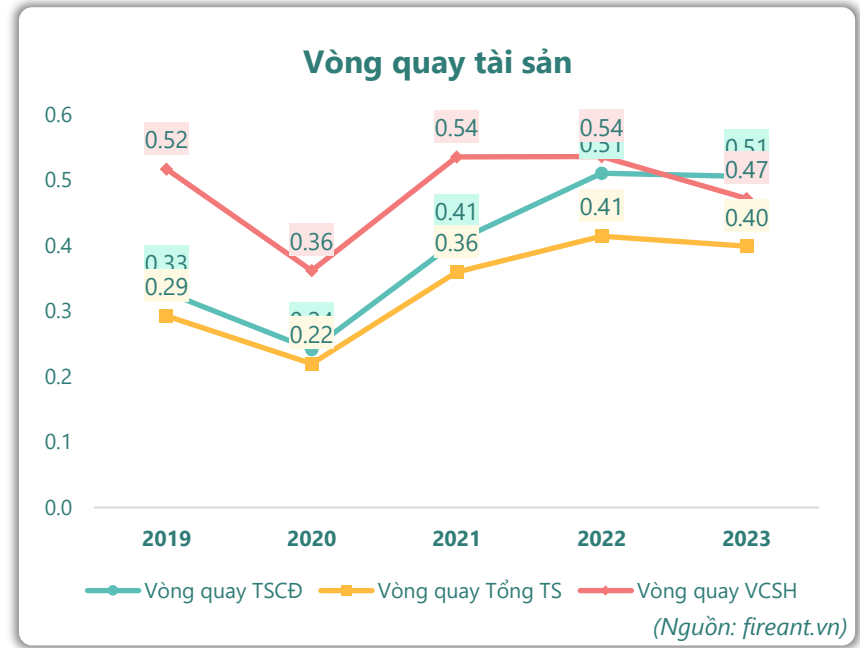
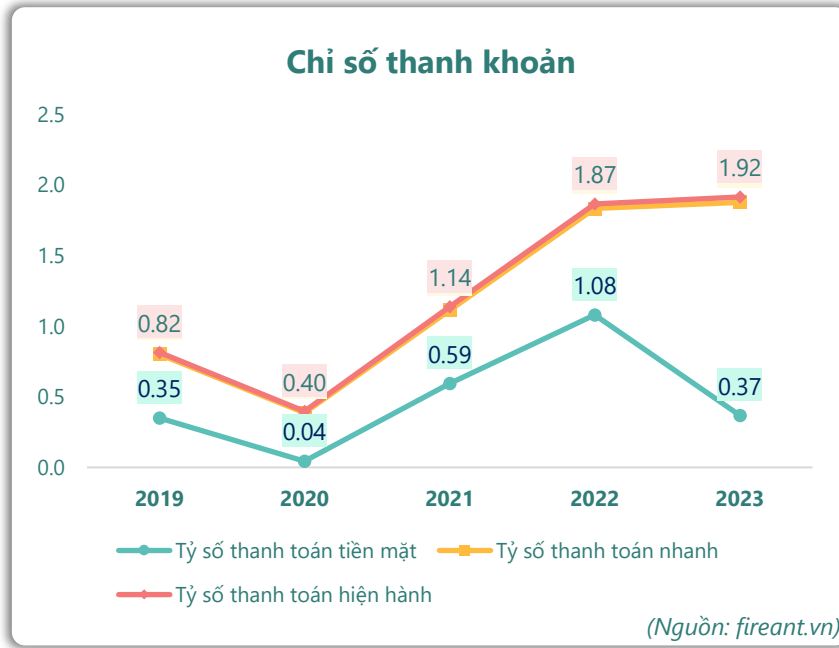
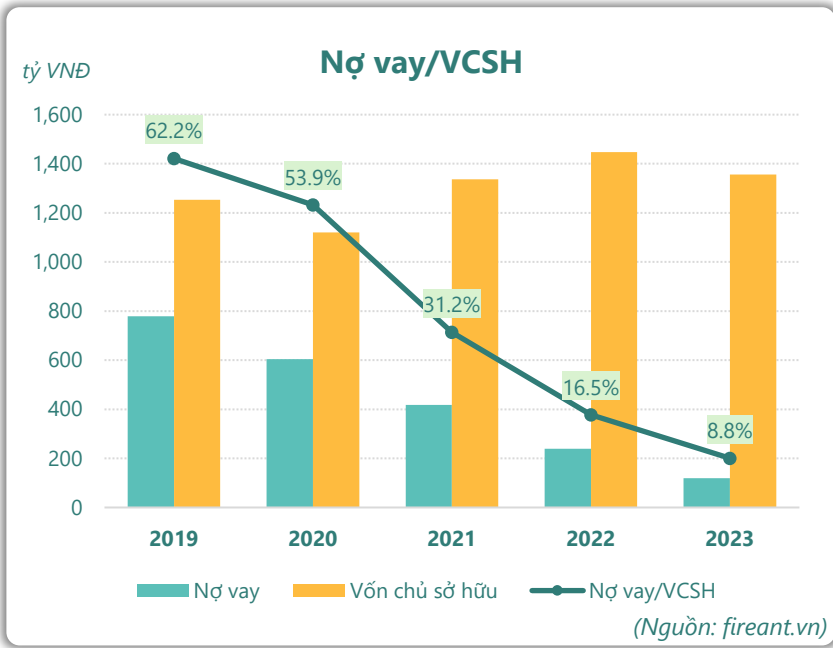
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	191	186	2.6%	661	746	-11.4%
Giá vốn hàng bán	87.0	89.5	-2.8%	313	319	-2.0%
Lợi nhuận gộp	104	96.8	7.3%	348	427	-18.4%
Doanh thu HĐTC	0.31	1.70	-81.7%	4.90	4.45	10.0%
Chi phí TC	3.17	5.91	-46.4%	19.1	26.5	-27.8%
Chi phí lãi vay	3.17	5.91	-46.4%	19.1	26.5	-27.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	11.9	16.1	-26.0%	28.2	33.9	-16.8%
LN thuần từ HĐKD	89.1	76.5	16.4%	306	371	-17.5%
Lợi nhuận khác	0.05	-3.66	101%	0.19	-3.87	105%
LN trước thuế	89.1	72.8	22.4%	306	367	-16.6%
Lợi nhuận sau thuế	80.3	41.7	92.5%	275	321	-14.3%
LNST của CĐ cty mẹ	80.3	41.7	92.5%	275	321	-14.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.2	240	12.8	47.8	110	111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.54	-30.2	0	30.3	-0.12	-1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-140	-139	-120	-20.7	-140	-191
Tiền đầu kỳ	229	149	219	112	170	139
Lưu chuyển tiền thuần	-79.9	70.3	-107	57.4	-30.1	-80.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	149	219	112	170	139	58.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,546	1,769	-12.6%
Tài sản ngắn hạn	308	378	-18.7%
Tiền và tương đương tiền	58.9	219	-73.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	30.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	242	123	97.2%
Hàng tồn kho	6.11	6.23	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.23	-25.5%
Tài sản dài hạn	1,238	1,391	-10.9%
Phải thu dài hạn	0.01	0.63	-99.2%
Tài sản cố định	1,230	1,384	-11.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.92	4.57	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.67	0.85	332%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	322	-41.1%
Nợ ngắn hạn	160	203	-20.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.0	120	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.12	2.26	82.2%
Nợ dài hạn	29.0	119	-75.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	119	-75.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,356	1,447	-6.3%
Vốn chủ sở hữu	1,356	1,447	-6.3%
Vốn điều lệ	1,012	1,012	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)